

Bản án số: 09/2020/HS-PT
Ngày 18-02-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Ông Lê Việt Phong

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Duy Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 122/2019/TLPT-HS ngày 30 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Thị D. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 71/2019/HSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo bị kháng nghị:

Họ và tên: Nguyễn Thị D, sinh năm 1971 tại Hà Nội; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 7, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha không xác định được, mẹ Nguyễn Thị P (đã chết); Chồng Phùng Văn D2, sinh năm 1971; bị cáo có 06 người con, lớn nhất sinh năm 1990 nhỏ nhất sinh năm 2011; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài và trả nợ nên vào khoảng thời gian từ ngày 15/01/2019 đến ngày 26/3/2019 Nguyễn Thị D đã 05 lần thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể:

Lần 01: D nói với Đào Thị N là cần bán vườn cây cao su thanh lý của nhà D (mà trên thực tế vườn cây do D và chồng là ông Phùng Văn D2 đứng tên) nên ngày 15/01/2019 N gọi điện thoại nói cho anh Thạch Đ biết D cần bán vườn cây cao su thanh lý. Sau đó Thạch Đ đến gặp D xem cây và đồng ý mua với giá 50.000.000đ. Lúc này D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh Đ nên đã lấy tên giả là Nguyễn Thị H.

Ngày 16/01/2019 Đ đến và viết giấy đặt cọc mua cây cao su thanh lý của D, khi viết giấy cọc thì D tự xưng tên mình là Nguyễn Thị H để Đ viết vào giấy cọc, mục đích để khi Đ đến cửa cây thì D nói không phải D là người bán cây. Đ đã đặt cọc cho D số tiền 15.000.000đ, sau đó chiều cùng ngày D đến nhà Đ lấy thêm số tiền 6.000.000đ, ngày 23/01/2019 D tiếp tục đến nhà Đ lấy thêm số tiền 14.000.000đ. Tổng số tiền D đã chiếm đoạt của Đ là 35.000.000đ.

Lần 02: Ngày 29/01/2019 khi D đi qua nhà anh Lê Văn S thấy trước nhà anh S có xe tải dùng để chở củi cao su thanh lý nên D nảy sinh ý định bán vườn cao su mà trước đó đã bán cho anh Thạch Đ để lấy tiền. D đi vào nhà gặp anh S hỏi anh S có mua cây cao su thanh lý không và nói do con bị tai nạn giao thông nên cần bán vườn cao su lấy tiền chữa trị. Anh S đã đi cùng D đến xem cây cao su, sau đó thỏa thuận mua vườn cao su D chỉ với giá là 20.000.000đ và viết giấy đặt cọc cho D số tiền 15.000.000đ. Đến ngày 31/01/2019 D đến nhà nói anh S đưa số tiền 5.000.000đ còn lại thì anh S đưa cho D 4.000.000đ, đến chiều cùng ngày thì anh S biết được D đã bán vườn cao su cho nhiều người khác nên đã tố cáo D.

Lần 03: Ngày 15/02/2019 Nguyễn Đăng T thông qua Vũ Thanh S1 biết được D cần bán cao su thanh lý nên T đã rủ thêm Lê Văn B và Lê Trạc D1 đi xem cây và góp tiền mua. Khi T, B, D1 đến nhà D hỏi mua cây thì D nảy sinh ý định bán vườn cây cao su mà trước đó đã bán cho Đ, S và 100 cây cao su của vườn ông Điều N sát với vườn nhà D, mục đích nhằm chiếm đoạt tiền của T, B, D1. Sau đó D dẫn T, B, D1 đi xem cây thì T, B, D1 thống nhất thỏa thuận mua số cây trên với giá 41.000.000đ, trong đó có 100 cây cao su của ông Điều N. Sau khi thỏa thuận xong thì T mượn của Vũ Thanh S1 10.000.000đ đặt cọc cho D. Ngày 16/02/2019 T, B, D1 đưa cho D thêm số tiền 10.000.000đ và viết giấy nhận cọc. Ngày 17/02/2019 D gọi điện thoại cho T yêu cầu đưa thêm 5.000.000đ nữa nhưng T không đồng ý. Đến ngày 18/02/2019 T, B, D1 đến cửa cây thì D không cho cửa và nói đã bán số cây trên cho người khác.

Lần 04: Ngày 22/3/2019, sau khi thấy trước nhà ông Phạm Xuân H có chứa củi cao su thanh lý nên D nảy sinh ý định bán vườn cao su của anh Điều H1 và anh Phạm Huy H2 để lấy tiền tiêu xài. D gặp ông H và nói cần bán 02 vườn cao su. Sau đó ông H gọi điện thoại cho anh Nguyễn Văn H3 nói D cần bán 02 vườn cao su. Ngày 22/3/2019 D gọi điện thoại cho anh H3 để nói về việc mua bán cây cao su thì anh H3 đồng ý, D đã dẫn anh H3 đến vườn cao su của

anh Điều H nói là cao su của D do cần tiền nên bán, sau khi xem cây thì anh H3 đồng ý mua vườn cây cao su này với giá là 45.000.000đ. Sau đó D tiếp tục dẫn anh H3 đến vườn cao su của anh Phạm Huy H2 và nói là vườn cao su của D cần bán nên anh H3 đồng ý mua vườn này với giá là 25.000.000đ. Sau khi thỏa thuận thì anh H3 đồng ý mua 02 vườn cao su trên với giá là 72.000.000đ và viết giấy đặt cọc cho D số tiền 20.000.000đ, sau đó ngày 23/3/2019 D ứng thêm của anh H3 số tiền 5.000.000đ. Đến ngày 27/3/2019 anh H3 vào cửa cây thì phát hiện không phải vườn cao su của D nên đã làm đơn tố cáo D.

Lần 05: Ngày 25/3/2019 trên đường từ Đồng Xoài đi về, khi đi đến nhà anh Đỗ Văn T, D nhìn thấy nhà anh T có chứa gỗ bao bì cao su nên đã nảy sinh ý định bán số cây cao su tại vườn nhà D mà trước đó đã bán cho Đ, T, D1, B và vườn cao su của anh Điều H giáp với nhà D để lấy tiền tiêu xài. D đi vào nhà gặp anh T và tự nói tên mình là T1 cần bán 02 vườn cây cao su. Anh T đi cùng D để xem cây cao su, đến nơi D dẫn anh T đi xem vườn cây cao su trước đó đã bán cho Đ, T, D1, B và vườn cây cao su của anh Điều H và nói là vườn cao su của D. Ngày 26/3/2019 anh T đến nhà D và thỏa thuận mua 02 vườn cao su trên với giá là 93.000.000đ, anh T yêu cầu D cho xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì D nói để ở nhà con trai tại thị xã B. Anh T viết giấy đặt cọc và đưa D số tiền 60.000.000đ, khi viết giấy đặt cọc thì D xưng tên mình là T1 và ký tên vào giấy đặt cọc tên là Nguyễn Thị T1. Khi đến cửa cây anh D phát hiện 02 vườn cao su anh T đã mua không phải của bà Nguyễn Thị T1 nên đã âm đơn tố cáo.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2019/HSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 04 (bốn) năm tù. Thời gian tù tính từ ngày 03/4/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước kháng nghị Bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự để tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị D. Ngày 09/12/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị đối đối Bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng thêm tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 và tăng hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm vẫn giữ nguyên Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Đề nghị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị D. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D mức án tù 07 đến 08 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Xét lời khai của bị cáo phù hợp với tất cả các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 15/01/2019 đến ngày 26/3/2019 bị cáo Nguyễn Thị D đã có 05 lần thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể: Lần 01: Bị cáo D đã chiếm đoạt của bị hại Thạch Đ 35.000.000 đồng. Lần 02: Bị cáo D đã chiếm đoạt của bị hại Lê Văn S 19.000.000 đồng. Lần 03: Bị cáo D đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Đăng T, Lê Văn B và Lê Trạc D số tiền 20.000.000 đồng. Lần 04: Bị cáo D đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Văn H3 số tiền 25.000.000 đồng. Lần 05: Bị cáo D đã chiếm đoạt của bị hại Đỗ Văn T số tiền 60.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo D đã cấu T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo D về tội danh trên là đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử nhận định: Trong thời gian từ ngày 15/01/2019 đến ngày 26/3/2019 bị cáo Nguyễn Thị D đã 05 lần thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại Thạch Đ, Lê Văn S, Nguyễn Đăng T, Lê Văn B, Lê Trạc D, Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn T. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 159.000.000 đồng. Như vậy bị cáo đã 05 lần thực hiện hành vi phạm tội, mỗi lần thực hiện hành vi đều đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” để áp dụng, xem xét mức hình phạt đối với bị cáo D là còn thiếu sót, nên Tòa án cấp phúc thẩm cần phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo D. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ ngày 15/01/2019 đến ngày 26/3/2019 bị cáo Nguyễn Thị D đã 05 lần thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại Thạch Đ, Lê Văn S, Nguyễn Đăng T, Lê Văn B, Lê Trạc D, Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn T. Số tiền thực tế mà bị cáo đã chiếm

đoạt được từ các bị hại là 159.000.000 đồng. Cáo trạng số 64/CT-VKS ngày 26/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015. Tuy trước đó tại Biên bản hỏi cung bị can ngày 20/9/2019 (Bút lục: 434 – 436) bị cáo đã thừa nhận mục đích nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã thỏa thuận mua bán với các bị hại. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thay đổi lời khai mục đích là nhằm chiếm đoạt số tiền đặt cọc và số tiền mà các bị hại đã đưa cho bị cáo là 159.000.000 đồng chứ không nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền mà bị cáo và các bị hại đã thỏa thuận là 276.000.000 đồng. Vì bị cáo biết rõ là sẽ không thể chiếm đoạt được toàn bộ số tiền nêu trên, do giữa bị cáo và các bị hại đã thỏa thuận khi nào cưa cây xong thì mới giao hết số tiền còn lại. Bị cáo đã thỏa thuận bán cho các bị hại vườn cao su của ông Điều N, Điều H, Phạm Huy H và vườn cao su của bị cáo và ông Phùng Văn D2 là chồng của D, nhưng chưa được sự đồng ý của ông D2 nên các bị hại cũng không thể nào cưa được cây. Việc các bị hại không cưa được cây thì bị cáo cũng không thể nhận đủ toàn bộ số tiền như đã thỏa thuận với các bị hại. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên lời khai như lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm và khẳng định lời khai tại Tòa án là đúng. Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước cho rằng bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số tiền 276.000.000 đồng và áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 để xét xử bị cáo là áp đặt và gây bất lợi cho bị cáo. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị D không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015.

[1] Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị D.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 để xét xử đối với bị cáo Nguyễn Thị D.

[3] Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2019/HS-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước về phần áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Nguyễn Thị D.

[4] *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

[5] *Về điều luật áp dụng và hình phạt:*- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị D** 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/4/2019.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị D không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Công an huyện H;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- PV06 - CA tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Bình Phước;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga